

**Trao đổi về nội dung xác định giá phí dịch vụ đào tạo  
tại các cơ sở đào tạo công lập trong điều kiện tự chủ**

**Discussions of determining the fees of training at public educational academies  
under autonomous conditions**

**GS, TS. Chúc Anh Tú**

*Tóm tắt:* Xác định giá phí dịch vụ đào tạo tại các cơ sở giáo dục (CSGD) hiện nay trong điều kiện tự chủ đang là vấn đề được quan tâm nhiều. Hiểu về giá thành dịch vụ đào tạo và các yếu tố cấu thành là vấn đề vô cùng qua trọng vì là cơ sở để xác định giá phí/giá dịch vụ đào tạo, cũng như xác định điểm hòa vốn, lãi trên biến phí... Xuất phát từ góc độ kế toán quản trị, Tác giả sẽ tập trung đề xuất các giải pháp nhằm có thể tính đầy đủ hơn giá thành dịch vụ đào tạo cũng như giá phí

*Từ khóa:* giá thành dịch vụ đào tạo, giá phí dịch vụ đào tạo, cơ sở đào tạo, hệ số quy chuẩn

*Abstract:* Determining the fees of training at public educational Academies under autonomous conditions that are interesting. Understanding the cost of training and its components is extremely important because it is the basis for determining training fees, as well as determining the break-even point and profit on variable costs. From the perspective of management accounting. The author will focus on solutions to be able to more fully calculate the cost of training as well as fees

*Keywords:* training cost, Training fees, educational Academies, normative coefficient

JEL Classifications: M40, M41, M49

DOI: <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.07202302>

Xác định giá phí dịch vụ đào tạo trước hết phải căn cứ vào các Nguyên tắc sau:

**Nguyên tắc 1.** Căn cứ vào Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Điều 3. Tiêu mục 1, “*Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là số tiền người sử dụng phải trả cho từng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: học phí (theo các cấp học và trình độ đào tạo) và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (giá dịch vụ tuyển sinh; giá dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục; giá cấp phát các loại phôi, văn bằng, chứng chỉ; giá dịch vụ hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; giá dịch vụ điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; Giá dịch vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giá dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho người học; giá các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo)”*

**Điều 6.** “*Phương pháp định giá và thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*

*Phương pháp định giá và cơ quan có thẩm quyền định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được xác định theo quy định của Luật Giá, Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập”*

**Điều 10.** Tiêu mục 2. “*Học phí đối với Giáo dục đại học*

*Học phí từ năm 2022-2023 đến năm học 2025-2026 như sau:*

a) *Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên như sau:*

*Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng*

<i>Khối ngành</i>	<i>Năm học 2022-2023</i>	<i>Năm học 2023-2024</i>	<i>Năm học 2024-2025</i>	<i>Năm học 2025-2026</i>
<i>Khối ngành 1. Khoa học GD và đào tạo Giáo viên</i>	<i>1.250</i>	<i>1.410</i>	<i>1.590</i>	<i>1.790</i>
<i>Khối ngành 2. Nghệ</i>	<i>1.200</i>	<i>1.350</i>	<i>1.520</i>	<i>1.710</i>

<i>thuật</i>				
<i>Khối ngành 3. Kinh doanh và quản lý pháp luật</i>	<i>1.250</i>	<i>1.410</i>	<i>1.590</i>	<i>1.790</i>
<i>Khối ngành 4. Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên</i>	<i>1.350</i>	<i>1.520</i>	<i>1.710</i>	<i>1.910</i>
<i>Khối ngành 5. Toán và thống kê, máy tính và CNTT, Công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</i>	<i>1.450</i>	<i>1.640</i>	<i>1.850</i>	<i>2.090</i>
<i>Khối ngành 6.1. Các khối ngành sức khỏe khác</i>	<i>1.850</i>	<i>2.090</i>	<i>2.360</i>	<i>2.660</i>
<i>Khối ngành 6.2. Y dược</i>	<i>2.450</i>	<i>2.760</i>	<i>3.110</i>	<i>3.500</i>
<i>Khối ngành 7. Nhân văn, KHXH và hành vi, báo chí và thông tin, du lịch xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường</i>	<i>1.200</i>	<i>1.500</i>	<i>1.690</i>	<i>1.910</i>

*b) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng đối với từng khối ngành và từng năm học*

c) Cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại điểm a khoản này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học

d) Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội

Tiểu mục 5. Trường hợp học trực tuyến (online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành theo mức độ tự chủ

Tiểu mục 8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế”

**Nguyên tắc 2.** Xác định giá học phí phải đảm bảo bù đắp được chi phí toàn bộ và có thặng dư: trên cơ sở xác định được tổng chi phí (Z) và chi phí đơn vị (z), để tính toán học phí hay giá dịch vụ đào tạo hay giá bán dịch vụ đào tạo một cách hợp lý nhằm có được phần thặng dư để trích lập các quỹ hoặc như tính toán được điểm hoàn vốn. Với việc nhận diện và phân loại được chi phí, ta sẽ có thể xác định được giá học phí (P) tức là (P) bằng (=) giá phí (Z) hay (z) cộng (+) phần tăng thêm. Trong đó phần tăng thêm bao gồm phần lợi nhuận và trích lập các quỹ.

Đồng thời, cũng xác định được điểm hòa vốn, tức là điểm mà với số lượng sinh viên quy chuẩn, mức học phí đạt yêu cầu sẽ đủ bù được chi phí cố định và các chi

phí liên quan trong kỳ (trong đó có chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp, bộ phận gián tiếp đã quy chuẩn...các chi phí như nguyên tắc 1)

**Một số trao đổi về nội dung xác định giá phí dịch vụ đào tạo tại các cơ sở đào tạo công lập trong điều kiện tự chủ**

*Thứ nhất, nhận diện đầy đủ các loại chi phí của CSGD theo các tiêu thức, cụ thể:*

*a) Nhận diện chi phí đào tạo theo loại hình hoạt động, có:* Chi phí hoạt động HCSN bao gồm Chi phí hoạt động (theo dự toán chi được cấp thẩm quyền phê duyệt); Chi phí cho hoạt động viện trợ, vay nợ nước ngoài; Chi phí thực hiện các hoạt động SXKD, dịch vụ; Chi phí hoạt động tài chính; Chi phí hoạt động khác

*b) Nhận diện chi phí đào tạo theo mục lục chi NSNN:* các khoản mục chi phí được chia thành 5 nhóm mục chi:

+ *Chi thanh toán cá nhân*, bao gồm: tiền lương, phụ cấp lương (phụ cấp độc hại, phụ cấp nghề, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên...), học bổng cho sinh viên, chi khen thưởng phúc lợi...Đây là khoản chi có nhiệm vụ chủ yếu nhằm bù đắp hao phí sức lao động của cán bộ, giảng viên trong nhà trường.

+ *Chi hàng hoá dịch vụ*, bao gồm: Dịch vụ công cộng, hội nghị, công tác phí, chi đoàn ra, đoàn vào, chi phí thuê mướn; chi nghiệp vụ chuyên môn...Các khoản chi này đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy, có ảnh hưởng trực tiếp nâng cao chất lượng đào tạo, phụ thuộc vào quy mô đào tạo của các trường học.

+ *Chi hỗ trợ và bổ sung:* Trong các khoản chi này các trường Đại học công lập chủ yếu phát sinh các nội dung chi về công tác người có công với cách mạng và công tác xã hội (chi các khoản hỗ trợ, trợ cấp cho sinh viên);

+ *Chi khác* bao gồm: Các khoản chi phí, lệ phí, chi trích lập các quỹ, tiếp khách...

+ *Chi đầu tư vào tài sản*, bao gồm: Các khoản chi cho việc đầu tư mua sắm tài sản (mua trang thiết bị giảng dạy, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ...)

*c) Nhận diện chi phí đào tạo theo công dụng kinh tế, gồm:*

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: chi phí về học liệu, một số vật tư phục vụ cho đào tạo

+ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương trực tiếp của giảng viên và các khoản trích theo lương tính vào chi phí.

+ Chi phí sản xuất chung: bao gồm các khoản chi phí phát sinh ở phục vụ cho quản lý ở phạm vi các khoa như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu,...

+ Chi phí quản lý đơn vị: bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho quản lý thuộc phạm vi cấp trường, học viện như chi phí nhân viên, chi phí quản lý khấu hao TSCĐ...

+ Chi phí bán hàng: bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích bán được sản phẩm dịch vụ đào tạo như chi phí quảng cáo chương trình,...

*d) Nhận diện chi phí đào tạo căn cứ vào khả năng quy nạp chi phí vào đối tượng tập hợp chi phí*

Căn cứ vào khả năng quy nạp chi phí phát sinh vào các đối tượng tập hợp chi phí. Theo tiêu chuẩn nhận diện này, chi phí được phân chia thành 2 loại sau:

+ Chi phí trực tiếp: bao gồm các khoản chi phí phát sinh chỉ liên quan đến một đối tượng tập hợp chi phí hoặc chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí khác nhau nhưng có thể quy nạp cho từng đối tượng tập hợp chi phí riêng rẽ một cách trực tiếp. Ví dụ như tiền lương của giảng viên trực tiếp, chi phí khấu hao giảng đường chỉ sử dụng cho 1 chương trình đào tạo...

+ Chi phí gián tiếp: bao gồm các khoản chi phí khi phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà khi phát sinh không thể tách biệt cho từng đối tượng tập hợp chi phí một cách riêng rẽ. Ví dụ như chi phí quản lý đơn vị, chi phí khấu hao giảng đường sử dụng cho nhiều chuyên ngành đào tạo khác nhau...

*e) Nhận diện chi phí đào tạo căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động:* căn cứ mối quan hệ giữa chi phí phát sinh với mức độ hoạt động. Mức độ hoạt động có thể là số giờ giảng, số giờ nghiên cứu, số m<sup>2</sup> các bộ phận chức năng sử dụng...theo cách này, các chi phí phát sinh được chia thành 03 nhóm; biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. cách phân loại chi phí đào tạo này làm cơ sở cho việc lập báo cáo kết quả hoạt động theo thặng dư trên biến phí, cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để họ thực hiện chức năng của mình. Thông tin của báo cáo này được đánh giá là rất hữu ích cho nhà quản lý trong việc ra các quyết định ngắn hạn.

+ **Biến phí:** bao gồm các khoản chi phí phát sinh tỷ lệ thuận với sự biến đổi của số lượng mức độ hoạt động. Tổng biến phí tăng lên hoặc giảm xuống phụ thuộc số mức độ hoạt động tăng hoặc giảm. Trong một khoảng phạm vi nhất định, mức biến phí cho một đơn vị không thay đổi. Ví dụ như chi phí giảng viên, chi phí học liệu...

+ **Định phí:** bao gồm các khoản chi phí phát sinh có tổng số không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi hợp lý. Định phí tính cho một đơn vị hoạt động có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với sự thay đổi của mức độ hoạt động, số lượng hoạt động càng tăng lên thì định phí cho một đơn vị hoạt động càng giảm xuống và ngược lại. Ví dụ chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao tuyến tính, chi phí lương nhân viên quản lý...

+ **Chi phí hỗn hợp:** bao gồm các khoản chi phí phát sinh mang đặc điểm cả định phí và biến phí, ví dụ như chi phí duy trì bảo dưỡng TSCĐ, chi phí điện thoại cố định... Đối với chi phí hỗn hợp có thể sử dụng một trong những phương pháp sau: phương pháp cực đại - cực tiểu; phương pháp đồ thị phân tán hoặc phương pháp bình phương nhỏ nhất để tách chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí.

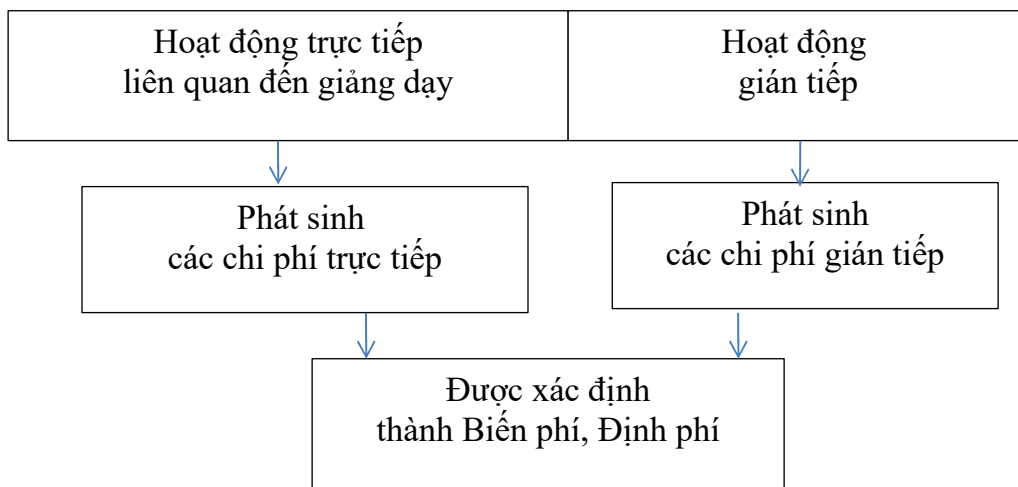
*f) Các phương pháp nhận diện chi phí khác:* Chi phí khác biệt: chi phí khác biệt là những khoản chi phí có sự khác biệt giữa các phương án thay thế.

+ **Chi phí chìm:** chi phí chìm là các khoản chi phí đã phát sinh và không thay đổi bởi bất kỳ lý do nào trong các quyết định hiện tại hay tương lai.

+ **Chi phí cơ hội:** là khoản lợi ích kinh tế bị mất khi lựa chọn phương án này sẽ làm ngừng phương án tạo ra khoản lợi ích kinh tế đó.

+ **Chi phí có khả năng kiểm soát:** là các khoản chi phí ở một cấp quản lý nào đó có quyền ra quyết định để chi phối nó.

*Thứ hai, tách biệt rõ phạm vi chi phí phát sinh trực tiếp và chi phí phát sinh gián tiếp:* việc tách biệt rõ theo phạm vi chi phí phát sinh trực tiếp và gián tiếp nhằm tách biệt đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá phí. Cụ thể, Sơ đồ 1



### Sơ đồ 1. Xác định đối tượng tập hợp chi phí

Từ việc xác định phạm vi này sẽ xác định được giá phí đào tạo trực tiếp (tổng số và đơn vị), xác định được giá phí đào tạo toàn bộ (tổng số và đơn vị, tính theo biến phí, tính có phân bổ định phí và tính toàn bộ). Từ đó kiểm soát và điều chỉnh được chi phí, cũng như xác định được phần chi phí dở dang

*Thứ ba, Tính đầy đủ học phí đơn vị:* cần thay đổi cách tiếp cận khi xác định giá phí đào tạo, vì với cách tiếp cận như hiện nay đó là Tổng chi phí đào tạo chia (:) tổng số sinh viên bình quân bằng (=) mức phí mỗi sinh viên phải chịu. Điều này thể hiện chưa triệt để ở các điểm sau: (i) Tổng chi phí đào tạo tính theo năm là dự kiến, chưa tính được biến động của năm cần xác định; (ii), số Sinh viên tuyển sinh cũng là dự kiến, và chưa tính đến sự quy đổi của toàn bộ theo số lượng sinh viên chuẩn (từ sinh viên liên thông, sinh viên VB2, sinh viên tại chức, thạc sỹ, NCS sang số lượng sinh viên chuẩn); (iii) chưa tính đến yếu tố lợi nhuận và các quỹ của CSGD. Vì thế, giá phí cần được xác định theo một trong các phương pháp sau:

(i) Theo cách tính giá thành giản đơn: tổng giá phí = chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí dở dang cuối kỳ hoặc tổng giá phí = tổng chi phí phát sinh trong kỳ, tính theo năm học và giá phí đơn vị = tổng giá phí chia (:) số lượng sinh viên quy chuẩn

(ii) Theo cách tính giá thành của đơn đặt hàng: toàn bộ chi phí của đơn đặt hàng (nhà nước đặt hàng, các tỉnh đặt hàng...) sẽ được tập hợp theo từng đơn hàng riêng biệt đến khi hoàn thành công (+) thêm phần lợi nhuận định mức

Sử dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp và phương pháp phân bổ chi phí gián tiếp để có được tổng giá phí (Z) và giá phí đơn vị (z)

*Thứ tư, xây dựng các hệ số, định mức nhằm quy đổi chuẩn*

**Xây dựng hệ số quy chuẩn Giảng viên (GV):** đối với hệ GV có các hạng GV tập sự, GV, GVC và GVCC. Cần xây dựng hệ số để quy chuẩn GV. Có 02 cách thức xây dựng hệ số quy chuẩn, đó là:

+ Cách 1, lấy GVCC làm hệ số 1, từ đó xác định GVC hệ số 0,8, GV hệ số 0,6 và GV tập sự hệ số 0,4 để quy chuẩn thành một hạng GV

+ Cách 2, Lấy GV tập sự làm hệ số 1, GV là hệ số 1,2, GVC hệ số 1,4, GVCC hệ số 1,6, để quy chuẩn GV

Căn cứ quy đổi có thể là số lượng sv tuyển sinh của từng hạng hoặc hệ số lương được hưởng... Từ các hệ số quy chuẩn tính được số lượng GV sau quy chuẩn, đây cũng là căn cứ để tính định mức các khoản thu nhập, giờ giảng, dự kiến tuyển sinh...

**Xây dựng hệ số quy chuẩn Sinh viên (SV):** đối với SV cũng cần quy chuẩn về một hạng SV để thuận lợi cho việc tính toán sau này. Cụ thể, có hai cách quy chuẩn Sinh viên, đó là

+ Cách 1, lấy SV làm hệ số 1, SV chất lượng cao hệ số 1,2, thạc sỹ hệ số 1,4 và NCS hệ số 1,6, sinh viên liên thông hệ số 0,8, sinh viên VB2 hệ số 0,8

+ Cách 2, lấy NCS là hệ số 1, Thạc sỹ hệ số 0,6, SV chất lượng cao hệ số 0,6, SV liên thông và VB 2 hệ số 0,4...

Cách tính hệ số có thể dựa vào số lượng tín chỉ hoặc đơn giá tín chỉ... Từ đó sẽ có số lượng SV sau quy chuẩn làm căn cứ dự toán giá phí, tuyển sinh, số lượng giờ giảng và đơn giá giờ giảng...

**Xây dựng hệ số quy chuẩn Cán bộ (CB):** đối với CB khối quản lý có cán sự, chuyên viên (CV), CVC, CVCC. Cũng cần quy chuẩn số lượng CB quản lý làm căn cứ tính đơn giá, và tiền lương. Tương tự có 02 cách quy chuẩn đó là lấy CVCC là hệ số 1

rồi quy chuẩn hoặc lấy Cán sự làm hệ số 1 để quy chuẩn. Sau khi quy chuẩn ta có được số lượng CB sau quy chuẩn.

**Xây dựng hệ số quy chuẩn công trình NCKH:** liên quan đến công trình NCKH có các loại đây là các công bố quốc tế thuộc danh mục Scopus và danh mục ISI (SSCI), sách thuộc NXB có uy tín; các bài báo đăng trên Tạp chí quốc gia, Hội thảo quốc tế thuộc danh mục Hội đồng chức danh GSNN thừa nhận; đề tài các cấp, đề tài gửi dự thi được giải...cũng cần được quy chuẩn. Có hai cách để có thể thực hiện quy chuẩn đó là

+ Cách 1, quy chuẩn các công trình NCKH về giờ giảng: tức là lấy giờ giảng làm chuẩn, điều này có nghĩa số giờ NCKH được quy chuẩn theo giờ giảng chuẩn và phần vượt giờ sẽ cũng sẽ tính vượt giờ chuẩn và các công trình NCKH sẽ không lấy tiền trực tiếp hoặc bù tiền trực tiếp

+ Cách 2, quy chuẩn các công trình NCKH theo giờ NCKH chuẩn, và tách biệt với giờ giảng chuẩn. Cách này quy định mức giờ NCKH và không liên quan đến giờ giảng chuẩn. Sau đó, phần vượt giờ chuẩn NCKH được tính tiền để thanh toán hoặc bù nếu thiếu

**Xây dựng hệ số quy chuẩn giờ giảng (chuẩn, CLC, ngoài giờ...), chấm thi, coi thi...:** quy chuẩn về giờ giảng cho SV, tức là toàn bộ giờ giảng Sau đại học, giờ giảng ngoài giờ, số lượng bài thi chấm, số buổi coi thi, giờ giảng SV CLC...sẽ được quy chuẩn về giờ giảng chuẩn. Sau đây, tính tổng giờ giảng chuẩn tương ứng với các hệ số quy đổi chuẩn khác như NCKH, Giảng viên chuẩn, CB chuẩn...và đơn giá định mức để tính tổng kinh phí thanh toán cũng như lập dự toán sau này

#### **Tài liệu tham khảo**

Bộ tài chính. (2011). Ban hành thông tư số 141/2011/TT-BTC quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập

Bộ tài chính. (2017). Ban hành Thông tư số 90/2017/TT-BTC quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức Khoa học và công nghệ công lập

Bộ giáo dục và Đào tạo. (2019). Ban hành Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ Giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Bộ tài chính. (2017). Ban hành Thông tư số 107/2017/TT-BTC Ban hành chế độ kế toán HCSN

Chính phủ. (2006). Ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với Đơn vị sự nghiệp công lập

Chính phủ. (2014). Ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục ĐH công lập giai đoạn 2014-2017

Chính phủ. (2015). Ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý Học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021

Chính phủ. (2016). Ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức Khoa học và Công nghệ công lập

Chính phủ. (2016). Ban hành Nghị định số 141/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác

Chính phủ. (2014). Ban hành Nghị định số 99/2014/NĐ-CP quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động Khoa học và Công nghệ trong các cơ sở giáo dục Đại học

Chính phủ. (2015). Ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

Chính phủ. (2018). Ban hành Nghị định số 145/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP

Chính phủ. (2021). Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Quốc hội. (2019). thông qua Luật số 43/2019/QH/14 Quốc hội Ban hành Luật Giáo dục

Quốc hội. (2012). thông qua Luật số 11/2012/QH13 về Luật Giá

Chúc Anh Tú. (2019). Đề tài cấp Học viện, Hoàn thiện phương pháp xác định và hạch toán giá phí dịch vụ đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong điều kiện tự chủ

Chúc Anh Tú. (2020). Bàn về xác định giá phí đào tạo tại các cơ sở đào tạo trong điều kiện tự chủ, Tạp chí Kế toán và kiểm toán, Số 196+197

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phuong-phap-xac-dinh-gia-phi-dich-vu-dao-tao-dai-hoc-tai-truong-dai-hoc-cong-nghiep-ha-noi-302767.html>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/su-dung-phuong-phap-doi-sanh-de-tinh-gia-dich-vu-cho-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-302882.html>

<https://baotintuc.vn/tin-tuc/tinh-dung-tinh-du-gia-dich-vu-y-te-loi-ca-4-duong-20151009175844758.htm>.

<https://thukyluat.vn/news/binh-luan/huong-dan-xac-dinh-gia-dich-vu-giao-duc-dao-tao-tu-15-10-2019-66473.html>

<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2019-04-03/nam-2021-tinh-du-chi-phi-gia-dich-vu-giao-duc-nghe-nghiep-69651.aspx>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-bin-h-luan/tu-chu-tai-chinh-doi-voi-giao-duc-dai-hoc-cong-lap-nhung-van-de-can-thao-go-112067.html>

<http://isos.gov.vn/Thongtinchitiet/tabid/84/ArticleId/989/language/vi-VN/M-t-s-gi-i-phap-tang-quy-n-t-ch-t-ch-u-trach-nhi-m-trong-cac-tr-ng-d-i-h-c-Vi-t-Nam.aspx>